

Số: ~~57~~ /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày ~~10~~ tháng ~~7~~ năm 2026



QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn
thành phố Hải Phòng năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; được sửa đổi, bổ sung một số điều
bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của
Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong
tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp,
phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số
254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó
khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định tiêu chí xác định vị trí
đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
582/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026, Văn bản số 7795/SNNMT-KTĐGD
ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định:

a) Chi tiết khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố năm 2026;

b) Trường hợp nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư có mục đích hỗn hợp theo quy hoạch xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, tại thời điểm giao đất, cho thuê đất mà tỷ lệ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (được tính theo giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất trừ đi chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng) chia cho tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (tính theo bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất theo mức biến động thị trường) thấp hơn 80% thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế, đơn vị tư vấn định giá đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất theo mức biến động thị trường (K₁)

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất nông nghiệp: 1,0;

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất phi nông nghiệp:

a) Đối với đất ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại một số tuyến đường, phố, khu vực: *Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo.*

Hệ số điều chỉnh giá đất ở đối với các tuyến đường, phố, khu vực còn lại: 1,0.

b) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất thương mại dịch vụ: 1,0;

c) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,0;

d) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (bao gồm cả khu kinh tế): 1,0.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch (K₂)

1. Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch đối với đất ở thấp tầng (đất liền kề, biệt thự, nhà vườn)

TT	Hệ số sử dụng đất (HS SDD)	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch
1	$\leq 4,5$	1,0
2	$4,5 < \text{HS SDD} \leq 6,0$	1,03
3	$> 6,0$	1,05

2. Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch đối với đất thương mại dịch vụ, đất hỗn hợp cao tầng

TT	Hệ số sử dụng đất (HS SDD)	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch
1	$\text{HS SDD} \leq 4,0$	1,0
2	$4,0 < \text{HS SDD} \leq 6,0$	1,02
3	$6,0 < \text{HS SDD} \leq 8,0$	1,04
4	$8,0 < \text{HS SDD} \leq 10,0$	1,08
5	$10,0 < \text{HS SDD} \leq 12,0$	1,10
6	Đối với các khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất lớn hơn 12,0 lần trở lên thì cứ mỗi hệ số sử dụng đất tăng thêm 1 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tăng thêm 0,02	

3. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch đối với các loại đất khác: 1,0.

Điều 4. Hệ số điều chỉnh giá đất theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất (K_3)

1. Hệ số điều chỉnh giá đất theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất đối với đất ở

a) Đối với thửa đất ở có các đặc điểm khác biệt so với các thửa đất xung quanh trên cùng vị trí đất trong Bảng giá đất:

Thửa đất nằm trong hành lang lưới điện cao áp hoặc giáp trạm điện, trụ điện, trạm biến áp: Hệ số điều chỉnh giá đất là 0,9;

Thửa đất tiếp giáp với cây xanh hoặc lối đi chung: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,02.

b) Đối với khu đất thực hiện dự án phát triển nhà ở (khu dân cư, khu đô thị):

Trong ranh giới thực hiện dự án có khu nghĩa trang, nghĩa địa chôn lấp tập trung không di chuyển: Hệ số điều chỉnh giá đất là 0,9;

Trong ranh giới thực hiện dự án có hệ thống đường dây điện cao áp chạy qua bên trên (không di dời): Hệ số điều chỉnh giá đất là 0,98.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất đối với các loại đất khác: 1,0.

3. Trường hợp thửa đất, khu đất ở có nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Hệ số K_3 bằng tích (nhân) hệ số điều chỉnh giá đất của từng yếu tố khác ảnh hưởng.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh giá đất (K)

Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng tích (nhân) của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất, được tính theo công thức sau:

$$K = K_1 \times K_2 \times K_3$$

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; đã có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền nhưng đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, chưa có thông báo kết luận phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thì thực hiện xác định giá đất theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã ký hợp đồng thuê đơn vị tư vấn định giá đất để thực hiện xác định giá đất cụ thể, làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt giá đất cụ thể thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và áp dụng theo giá đất cụ thể sau khi được phê duyệt để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Thuế thành phố Hải Phòng và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên rà soát Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất theo mức biến động thị trường để kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp; thường xuyên theo dõi, tổng hợp các vướng mắc trong quá trình thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, kịp thời xử lý.

2. Trong quá trình triển khai việc điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý đất đai được thuê Tổ chức tư vấn định giá đất để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Thuế thành phố Hải Phòng, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Như Điều 8;
- Các PCVP UBND TP;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Các CV VPUBND TP;
- Lưu: VT, G.T. Tùng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân



Phụ lục 01: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THEO MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **57** / 2024/QĐ-UBND ngày **10** tháng **7** năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Số thứ tự trong Bảng giá đất theo Nghị quyết 85/NQ-HĐND	Tuyến đường, phố, địa danh	Đoạn đường		Bảng giá đất theo Nghị quyết 85/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố (đơn vị tính: 1000đ/m ²)				Hệ số điều chỉnh giá đất theo mức biến động thị trường năm 2026			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1		PHƯỜNG KIẾN AN										
	15	Tây Sơn	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	1,30	1,20	1,00	1,00
	35	Đồng Tâm	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	10.000	6.000	5.000	4.000	2,00	2,00	2,00	2,00
	45	Nguyễn Xiển	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liễn	13.000	7.800	6.500	5.200	1,38	1,30	1,00	1,00
2		PHƯỜNG ĐỎ SƠN										
	1045	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Ngã tư Đoàn An điều đường 295 khu B)	23.500	11.300	9.400	7.500	1,40	1,40	1,00	1,00
3		PHƯỜNG VIỆT HOÀ										
	1732	Đồng Niên	Cầu vượt Đồng Niên	Hết dinh Đồng Niên	20.000	9.900	5.000	4.000	1,30	1,10	1,00	1,00
4		PHƯỜNG CHU VĂN AN										
	2465	Đường trong Tổ dân phố Trại Sen	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	1,40	1,30	1,20	1,00
	2466	Đường trong Tổ dân phố Trại Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	1,40	1,30	1,20	1,00
5		PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO										

	2543	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Ngã tư thương bình	18.000	9.200	5.100	4.080	1,50	1,30	1,00	1,00
	2544	Quốc lộ 37	Ngã tư thương bình	Đến Ngã 3 đường vào bãi Rễ (Hạt giao thông cũ)	16000	8100	4400	3520	1,50	1,30	1,00	1,00
	2545	Quốc lộ 37	Hạt giao thông cũ	Ngã ba An Lĩnh thuộc khu dân cư Tiên Sơn	14000	7450	4150	3320	1,50	1,30	1,00	1,00
	2546	Quốc lộ 37	Ngã ba An Lĩnh	Cổng làng Thanh Tân và Đoạn Thị Tứ Lê Lợi	11600	6500	5200	4200	1,50	1,30	1,00	1,00
	2547	Đường Quốc lộ 37: Từ Ngã ba cổng làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Ninh	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.200	3.700	2.960	1,50	1,30	1,00	1,00
	2577	Đường 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi cũ - đường Cồn Sơn - Kiếp Bạc)	Đầu đường	Cuối đường	10.600	5.300	4.800	4.000	1,50	1,50	1,00	1,00
	2578	Đường 398	Nhà ông Toàn	Chùa Bắc Đẩu	11.600	6.500	5.200	4.200	1,55	1,50	1,30	1,10
	2587	Đường trong TDP Kim Diên, Đình Sơn, Vạn Yên, Bắc Đẩu - Dược Sơn, Vườn Đào	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.400	1,50	1,50	1,30	1,10
6		PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH										
	2671	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	KDC Kỵ Sơn Trên	24.000	12.500	6.400	5.100	1,30	1,30	1,30	1,30
	2672	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	Chân cầu Bình	22.000	12.000	6.200	5.000	1,30	1,30	1,30	1,30
	2675	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				1,30			
	2676	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19,0m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				1,30			

	2677	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp đường có mặt cắt 15.5m $\geq$ Bn > 14m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				1.30			
	2678	Khu dân cư mới Đồng Giò: Các lô giáp các đường còn lại trong KDC mới Đồng Giò	Đầu đường	Cuối đường	10.000				1.30			
	2683	Phố Tân Phong	Ngã Tư Giang	Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội). Bà Xim thừa đất số 21 tờ bản đồ 31	13.500	6.900	3.900	3.100	1.30	1.00	1.00	1.00
	2689	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Trụ Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.30	1,30	1,30	1.30
	2709	Phố Nguyễn Uyên	Ngã Tư Giang	Ông Năng thừa đất số 88, tờ bản đồ số 32	15.000	7.700	4.300	3.400	1,30	1,30	1,30	1,30
	2714	Phố Thành Vạn	Nhà văn hóa Cầu Quan	Ông Nghinh thừa đất số 1, tờ bản đồ số 27	4.000	2.100	1.600	1.300	1,30	1,30	1,30	1.30
	2716	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Giang Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1,30	1,30	1,30	1.30
	2717	Các đường, đoạn đường chính trong TDP An Bài	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.100	1,30	1,30	1,30	1.30
7		PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG										
	2782	Phố Cầu Tổng	Tiếp giáp địa giới hành chính phường Kinh Môn	Hết Điểm dân cư Nam Hà	20.000	8.000	4.000	3.200	1.02	1.45	1,30	1.10
	2784	Đoạn nối giữa Phố Cầu Tổng - Đường Tô Hiến Thành	Phố Cầu Tổng	Đường Tô Hiến Thành	15.000	7.500	3.700	3.000	1,36	1.54	1.40	1.17
	2786	Đường Tô Hiến Thành	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 phường Nguyễn Đại Năng	Hết nhà ông Trường (Thửa 11, tờ bản đồ 28 Nguyễn Đại Năng)	13.650	6.800	3.400	2.700	1.50	1.40	1.20	1,10
	2799	Phố Thanh Bình	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Hết thửa đất số 89, tờ bản đồ số 6	10.500	5.100	2.500	2.000	1,40	1.40	1,30	1.10
	2800	Phố Mỹ Động	Thửa 76, tờ bản đồ số 18 phường Nguyễn Đại Năng	Hết thửa 143, tờ bản đồ 13 phường Nguyễn Đại Năng	10.500	5.100	2.600	2.000	1,30	1,30	1.20	1.00
	2800	Phố Mỹ Động	Thửa 142, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết thửa 118, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	10.500	5.100	2.600	2.000	1,30	1,30	1.20	1.00



Phụ lục 02: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THEO MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **53**/2026/QĐ-UBND ngày **10** tháng **7** năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Số thứ tự trong Bảng giá đất theo Nghị quyết 85/NQ-HĐND	Tuyến đường, phố, địa danh	Đoạn đường		Bảng giá đất theo Nghị quyết 85/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố (đơn vị tính: 1000đ/m ²)				Hệ số điều chỉnh giá đất theo mức biến động thị trường năm 2026			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1		XÃ TRẦN PHÚ										
		Khu vực 1										
	890	Đường tỉnh 390	Giáp xã Nam Sách	Cây xăng Minh Hiệp 2	21.000	15.000	7.000	3.500	1,20	1,00	1,00	1,00
	891	Đường tỉnh 390	Cây xăng Minh Hiệp 2	Hết địa phận xã Trần Phú	21.800	14.000	7.000	3.500	1,20	1,00	1,00	1,00
	892	Quốc lộ 37	Giáp địa bàn xã Nam Sách	Cầu Bình	22.400	16.600	8.000	4.000	1,20	1,00	1,00	1,00
2		XÃ HỢP TIỀN										
		Khu vực 1										
	900	Đường 390	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	18.000	12.800	6.400	3.200	1,30	1,10	1,00	1,00
3		XÃ HÀ NAM										
		Khu vực 2										
	1026	Đường trục xã	giáp xã Hà Bắc	Cổng Hương	8.400	5.000	2.800	1.400	1,40	1,20	1,00	1,00
4		XÃ HÀ BẮC										
		Khu vực 2										
	1022	Đường trục xã	Ngã tư Chợ Cháy	Cổng cầu Lạ (xã Cẩm Chế cũ)	9.600	5.800	3.200	1.600	1,25	1,20	1,00	1,00
5		XÃ MAO ĐIỀN										
		Khu vực 1										
	1045	Đường trục xã ven đường 195B	Ngã tư Ghê	Hết trường Tiểu học Tân Trường	22.500	11.300	5.700	4.100	1,20	1,20	1,00	1,00
	1046	Đường trục xã ven đường 195B	Giáp trường Tiểu học Tân Trường	Khu dân cư Phú Xá 1	16.200	8.100	4.100	2.700	1,20	1,20	1,00	1,00
	1047	Đường trục xã ven đường 195B	Khu dân cư Phú Xá 1	Hết thôn An Lại, tiếp giáp đường 394	12.600	6.300	3.200	1.800	1,11	1,10	1,00	1,00



6		XÃ BÌNH GIANG										
		Khu vực 1										
	1184	Đường 394	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	18.900	8.900	4.500	2.700	1,50	1,50	1,30	1,00
	1185	Đường 394	thôn Bàng Già	Hết địa phận xã Bình Giang	16.200	7.200	3.600	2.500	1,50	1,50	1,30	1,00
	1199	Khu dân cư mới ven đường 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Gốc Lím) xã Bình Giang	Trọng khu		20.000	12.000	8.000	5.000	1,50	1,50	1,30	1,00
7		XÃ ĐƯỜNG AN										
		Khu vực 1										
	1221	Đường 392	Cổng trường cấp III Bình Giang	Hết Nhà ông Thanh Tre, thuộc địa phận thôn Phú	26.000	9.600	4.800	2.900	1,50	1,50	1,30	1,00
	1224	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã tư Phú giáp đường 392	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	25.000	9.500	4.800	3.600	1,50	1,50	1,30	1,00
	1225	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã ba phú	Giáp thôn Phú Đa xã Bình Giang, thuộc địa phận thôn Phú	17.000	8.000	5.000	3.000	1,50	1,50	1,30	1,00
	1226	Đường 394	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	Hết địa phận thôn Mộ Trạch	12.000	6.000	4.800	3.800	1,50	1,50	1,30	1,00
	1227	Đường 394	Giáp địa phận thôn Mộ Trạch	Hết địa phận thôn Hoàng Sơn	11.000	5.800	4.600	3.600	1,50	1,50	1,30	1,00
		Khu vực 3										
	1255	Đường trục chính Thôn Phú	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	1.300	1.100	2,50	1,50	1,00	1,00
8		XÃ GIA LỘC										
		Khu vực 1										
	1273	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Ngã tư chợ Cuối	Cầu Thống Nhất	27.700	9.700	4.100	3.400	1,20	1,20	1,20	1,20
	1282	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Cầu Gỗ	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	18.000	7.100	4.900	3.400	1,40	1,40	1,40	1,40
	1283	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường gom cao tốc HN HP	9.600	4.500	2.000	1.700	1,50	1,50	1,50	1,50
	1299	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62 kéo dài thuộc xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	5.100	1,30	1,30	1,30	1,30
	1297	Đường gom ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.200	2.500	2.100	1,20	1,20	1,20	1,20

9		XÃ YẾT KIỀU										
		Khu vực 3										
	1323	Đường trục chính các thôn: Bũa; thôn Gạch; Lương Xá; Hạ Bì; Chuối; Vô Lương; Trịnh Thanh Vân; Khay; Hoàng Kim	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.80	1,50	1,00	1,00
	1324	Đường trục chính các thôn: Phương Xá; Khuông Phụ; Bá Đại; Hưng Long; Ty; Bùi Hạ; Lại; Già; Dồi Hồng	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	1.80	1,50	1,00	1,00
10		XÃ HỒNG CHÂU										
		Khu vực 1										
	1547	Điểm dân cư mới thôn Hào Khê	Trộn khu		11.000	7.000	5.600	4.500	1,30	1,30	1,00	1,00
11		XÃ AN THÀNH										
	1753	Quốc lộ 17B	Vòng xuyên Trục Đông Tây (thôn Đường Mông)	Cầu sái	21.600	10.800	5.400	2.200	1,20	1,20	1,00	1,00
	1754	Quốc lộ 17B	Cầu sái	Hết địa phận xã An Thành	18.000	8.100	4.100	2.200	1,20	1,20	1,00	1,00

